

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Tờ trình số......./TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Dũng	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Đông	Xã Hành Tín Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	119,34	2,94	15,40	8,54	9,31	0,10	0,09	18,74	27,64	0,35	35,24	0,81	0,18
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,92	2,00	7,42	0,70	8,87	0,10		6,69	24,87		24,09		0,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	23,78	0,66	3,83	1,82	0,39		0,09	11,34	2,72		2,14	0,79	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,69	0,28	4,15	4,82	0,05			0,65	0,05	0,35	5,32	0,02	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,69										3,69		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06							0,06					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,2			1,20									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP													
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT													
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,72	0,16					0,02		0,06		0,48		
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,72	0,16					0,02		0,06		0,48		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD													

Ghi chú: NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

